

Số: 17/CTy

Đà Lạt, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán

- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.

1. Tổ chức niêm yết: CTy Cổ Phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng
2. Tên Giao dịch : CTy Cổ Phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình kết quả Quý IV năm 2013.

Căn cứ kết quả thực hiện (Lợi nhuận sau thuế) Quý IV năm 2013 (Bao gồm Báo cáo riêng và Báo cáo Hợp nhất) của Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Đơn vị tính : 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/ 2013	Quý IV/ 2012	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu	48,662,574	51,529,994	94,82%
	- Lợi nhuận sau thuế	1,912,884	3,741,884	51,12%
2	Báo cáo hợp nhất			
	- Doanh thu	56,150,862	56,138,817	100,02%
	- Lợi nhuận sau thuế	1,248,895	3,973,187	31,43%

Nay Đơn vị xin giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2013 so Quý IV năm 2012 cùng kỳ báo cáo năm trước như sau (Báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất) :

1. Báo cáo riêng :

- Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước : **48,88 %** do : Doanh thu giảm 5,18% do giảm sản lượng một số mặt hàng VLXD tiêu thụ , giá bán giảm so với cùng kỳ năm trước , chi phí bán hàng tăng , xử lý một số chi phí như trích dự phòng phải thu khó đòi , dự phòng giảm giá hàng tồn kho , các khoản chi phí trích trước .

2. Báo cáo hợp nhất

- Doanh thu không biến động so với cùng kỳ năm trước .

- Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước : **68,57 %** do : Doanh thu không biến động nhưng do tại các Công Ty con cũng xử lý các khoản chi phí như trích dự phòng công nợ phải thu khó đòi , xử lý thanh lý TSCĐ không cần dùng , phát sinh tăng chi phí khấu hao do đầu tư hình thành Tài sản cố định trong quý IV/2013 .

Trên đây là những nguyên nhân chênh lệch tăng , giảm Doanh thu , Lợi nhuận trong Quý IV năm 2013 so với cùng kỳ năm trước .

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên .



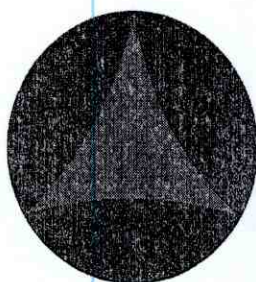
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN AN THÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

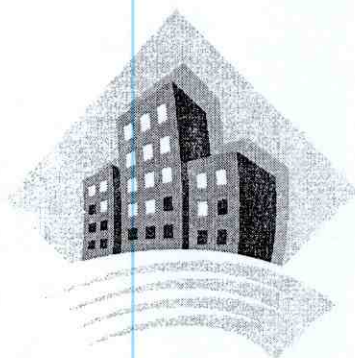
17B Phù Đổng Thiên Vương - Phường 8 – Đà Lạt
Điện thoại: 063-3828127 Fax: 063-3830142

----- o0o -----



L B M

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4-2013**



Năm 2013



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2013

	<i>Trang</i>
1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-04
2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	05
3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	06-07
4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.633.305.014	80.665.126.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.024.727.459	25.457.505.743
1. Tiền	111	V.01	6.012.727.459	4.097.385.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.012.000.000	21.360.120.125
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.292.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.292.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.974.755.493	23.039.296.815
1. Phải thu khách hàng	131		21.454.909.830	25.850.211.035
2. Trả trước cho người bán	132		2.316.647.050	568.819.000
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.483.908.667	5.517.778.556
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9.280.710.054)	(8.897.511.776)
IV. Hàng tồn kho	140		32.004.658.118	30.353.119.368
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.845.501.411	31.038.327.107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(840.843.293)	(685.207.739)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.337.163.944	1.815.204.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.916.114.605	1.731.188.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	237.909.488	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		183.139.851	84.016.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.175.056.636	76.348.304.938
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.967.690.770	71.807.836.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75.016.488.209	69.805.052.335
- Nguyên giá	222		181.442.934.949	169.632.274.324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.426.446.740)	(99.827.221.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.397.193.397	1.679.539.869
- Nguyên giá	228		5.046.243.358	5.058.885.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.649.049.961)	(3.379.345.504)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.554.009.164	323.244.030
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4.207.365.866	4.540.468.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	3.342.335.429	3.599.185.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	188.948.716	305.336.609
3. Tài sản dài hạn khác	278		676.081.721	635.946.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		159.808.361.650	157.013.431.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20.158.482.633	26.441.697.331
I. Nợ ngắn hạn	310		20.088.482.633	26.371.697.331
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		5.845.916.331	10.416.267.745
3. Người mua trả tiền trước	313		1.885.954.203	2.318.674.340
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.520.244.277	2.171.292.181
5. Phải trả người lao động	315		7.773.812.398	8.468.714.693
6. Chi phí phải trả	316	V.17	961.684.869	65.109.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.048.087.750	1.434.358.771
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.052.782.805	1.497.280.601
II. Nợ dài hạn	320		70.000.000	70.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		139.649.879.017	130.571.734.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	131.210.517.873	121.379.293.533
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.177.824.315	11.513.765.482
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.799.404.539	3.022.664.768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.226.857.814	4.836.432.078
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		8.439.361.144	9.192.440.695
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)	510		159.808.361.650	157.013.431.559

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.038.987.921	3.060.379.921
5. Ngoại tệ các loại (USD)		151.373,28	24.140,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01 VI.19	56.471.301.100	56.537.297.875	219.365.369.357	202.998.218.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI.20	320.438.523	398.480.694	1.149.461.176	761.415.886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.21	56.150.862.577	56.138.817.181	218.215.908.181	202.236.802.692
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.22	47.184.141.353	39.985.941.124	163.602.429.296	149.684.693.018
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.966.721.224	16.152.876.057	54.613.478.885	52.552.109.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.23	288.207.818	639.453.968	1.381.585.530	2.298.947.301
7. Chi phí tài chính	22 VI.24	31.579.779	212.248.455	39.038.689	2.089.182.413
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	205.593.696	3.449.747	1.700.713.035
8. Chi phí bán hàng	24	2.859.258.761	2.550.895.839	9.349.796.871	7.848.732.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.407.855.936	7.767.100.332	21.177.661.000	26.861.563.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	956.234.566	6.262.085.399	25.428.567.855	18.051.578.309
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	783.520.488	1.202.680.139	2.714.852.172	2.730.782.747
12. Chi phí khác	32	70.795.925	2.596.178.592	2.676.285.818	2.779.904.756
13. Lợi nhuận khác	40	712.724.563	(1.393.498.453)	38.566.354	(49.122.009)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	1.668.959.129	4.868.586.946	25.467.134.209	18.002.456.300
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.25	375.602.978	885.324.473	6.126.046.424	3.793.273.344
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.26	44.460.884	10.075.150	116.387.893	(186.610.391)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70 VI.28	1.248.895.267	3.973.187.323	19.224.699.892	14.395.793.347
(70 = 60 - 61 - 62)					
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(70.692.533)	189.430.420	1.339.440.449	1.563.005.120
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1.319.587.800	5.668.007.021	17.885.259.443	12.832.788.227
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		162	695	2.192	1.573

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.467.134.209	13.238.821.283
2. Điều chỉnh cho các khoản			16.424.978.044	14.741.311.471
- Khấu hao TSCĐ	02		15.882.694.465	11.259.188.528
- Các khoản dự phòng	03		538.833.832	3.801.839.703
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1.814.836.099)
- Chi phí lãi vay	06		3.449.747	1.495.119.339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.892.112.253	27.980.132.754
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.987.825.005)	10.766.167.574
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.807.174.304)	(398.875.434)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.758.734.236)	(11.629.424.823)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		71.923.745	(945.153.230)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.449.747)	(1.495.119.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.043.002.014)	(2.251.899.742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		268.447.939	719.140.586
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(951.375.635)	(823.038.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.680.922.996	21.921.930.258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.971.419.833)	(2.991.641.416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.093.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.292.000.000)	(5.992.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.517.772.912
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.279.066.453	3.426.167.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.891.353.380)	1.010.299.169
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.881.680.386	29.214.360.141
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.881.680.386)	(58.431.864.149)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.222.347.900)	(10.977.177.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.222.347.900)	(40.194.681.985)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.432.778.285)	(17.262.452.558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.457.505.743	42.801.538.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	<u>18.024.727.459</u>	<u>25.539.086.226</u>

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Nam Đồng



Phạm Thị Mỹ Dung




Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04 tháng 06 năm 2009.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2012 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

* Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Tháng 1/2012 đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần):

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
 - + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,0%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,0%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phần bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	212.513.352	461.829.406
VND	145.925.392	461.829.406
USD quy đổi VND	66.587.960	66.587.960
Tiền gửi ngân hàng	5.800.214.107	3.635.556.212
VND	2.704.076.426	3.211.696.931
USD quy đổi VND	3.096.137.681	423.859.281
Các khoản tương đương tiền	12.012.000.000	21.360.120.125
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	18.024.727.459	25.457.505.743
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	5.292.000.000	-
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	5.292.000.000	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	992.228.295	752.154.981
- Tại XN Xây lắp	301.879.361	301.879.361
- Tại XN Hiệp An	1.891.932.816	2.234.733.131
- Tại XN Thanh Mỹ	3.981.446.468	3.263.762.085
- Tại XN Hiệp Tiến	4.092.215.812	5.154.692.630
- Tại XN Hiệp Lực	6.837.951.999	10.676.361.598
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	100.000.000	-
- Tại công ty Hiệp Thành	3.257.255.079	3.466.627.249
Cộng	21.454.909.830	25.850.211.035
4. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	1.446.937.000	296.239.000
- Tại XN Hiệp An	-	-
- Tại XN Thanh Mỹ	106.000.000	-
- Tại XN Hiệp Tiến	318.359.100	55.000.000
- Tại XN Hiệp Lực	445.350.950	5.000.000
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	-	165.000.000
- Tại công ty Hiệp Thành	-	47.580.000
Cộng	2.316.647.050	568.819.000
5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	-
- Phải thu khác	58.034.801	5.517.778.556
Cộng	4.483.908.667	5.517.778.556
6 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.108.110.193	10.397.178.837
- Công cụ, dụng cụ	859.558.510	715.864.692
- Chi phí SX, KD DD	2.829.368.950	3.308.492.533
- Thành phẩm	17.576.795.458	15.153.475.297
- Hàng hóa	1.471.668.301	1.463.315.748
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.845.501.412	31.038.327.107
7 Chi phí trả trước ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Thuế tài nguyên	-	195.412.495
- Chi phí sửa máy móc thiết bị	641.956.174	73.424.394
- Chi phí bốc phủ	468.122.431	272.520.564
- CCDC	798.697.000	-
- Chi phí trả trước khác	7.339.000	1.189.830.961
Cộng	1.916.114.605	1.731.188.414
8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2013	52.182.824.487	94.146.725.316	20.772.964.870	1.692.739.893	520.611.939	316.407.819	169.632.274.324
- Tăng mới trong kỳ	453.144.771	11.236.423.490	12.708.046.544	168.649.843			24.566.264.648
- Tăng khác	-	298.974.443	496.181.847				795.156.290
- Thanh lý, nhượng bán	(2.695.451.781)	(5.335.822.594)	(768.321.437)	(176.421.333)			(8.976.017.145)
- Giảm do trình bày lại theo TT45	(604.781.291)	(908.667.948)	(1.051.743.338)	(1.090.641.574)			(3.655.834.151)
- Giảm khác	(112.200.000)	(777.384.574)	(29.324.443)				(918.909.017)
Số dư tại ngày 31/12/2013	49.223.536.186	98.660.248.133	32.127.804.043	594.326.829	520.611.939	316.407.819	181.442.934.949
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2013	27.662.940.569	57.353.195.327	12.769.269.600	1.458.417.483	318.745.401	264.653.609	99.827.221.989
- Khấu hao trong kỳ	2.825.559.332	9.359.827.701	3.200.381.853	56.107.441	61.608.732	17.258.172	15.520.743.231
- Tăng khác	-	75.367.951	27.565.652				102.933.603
- Thanh lý, nhượng bán	(2.049.765.455)	(3.967.337.945)	(480.467.650)	(176.421.333)			(6.673.992.383)
- Giảm do trình bày lại theo TT45	(399.758.951)	(720.040.064)	(189.242.578)	(938.484.504)			
- Giảm khác	(60.459.999)	(27.565.652)	(14.907.952)				(102.933.603)
Số dư tại ngày 31/12/2013	27.978.515.496	62.073.447.318	15.312.598.925	399.619.087	380.354.133	281.911.781	106.426.446.740
III. Giá trị còn lại			1.835.217.731				
Số dư tại ngày 01/01/2013	24.519.883.918	36.793.529.989	8.003.695.270	234.322.410	201.866.538	51.754.210	69.805.052.335
Số dư tại ngày 31/12/2013	21.245.020.690	36.586.800.815	16.815.205.118	194.707.742	140.257.806	34.496.038	75.016.488.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2013	431.993.275	1.634.797.000	463.300.000	2.528.795.098	5.058.885.373
- Mua trong kỳ			79.300.000	-	79.300.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(65.442.015)		(26.500.000)		(91.942.015)
Số dư tại ngày 31/12/2013	366.551.260	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	5.046.243.358
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2013	415.483.280	1.120.786.000	17.946.770	1.825.129.454	3.379.345.504
- Khấu hao trong kỳ	16.509.995		103.889.166	231.309.805	351.708.966
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(65.442.015)		(16.562.494)		(65.442.015)
Số dư tại ngày 31/12/2013	366.551.260	1.120.786.000	105.273.442	2.056.439.259	3.649.049.961
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2013	16.509.995	514.011.000	445.353.230	703.665.644	1.679.539.869
Số dư tại ngày 31/12/2013	-	514.011.000	410.826.558	472.355.839	1.397.193.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

12. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.554.009.164	323.244.030
- Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	-	135.665.416
- Dự án Xí nghiệp Hiệp An	-	57.928.364
- Xây dựng Văn phòng Công ty	2.475.644.889	-
- Đền bù mỏ Nthôn Hạ	-	127.025.250
- Hạng mục khác	78.364.275	2.625.000
Cộng	2.554.009.164	323.244.030

13. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Tại XN Hiệp An	131.959.703	1.100.135.169
- Tại XN Hiệp Tiến	-	-
- Tại XN Hiệp Lực	2.059.892.116	153.333.774
- Tại XN Thanh Mỹ	337.498.023	997.722.157
- Tại Văn Phòng	661.044.358	1.039.734.536
- Công ty Hiệp Thịnh Phát	151.941.229	303.882.457
- Công ty Hiệp Thành	-	4.377.272
Cộng	3.342.335.429	3.599.185.365

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	-	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
+ Ngân hàng Công Thương	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông Thôn	-	-
+ Vay cá nhân	-	-
Cộng	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
- Thuế giá trị gia tăng	145.681.115	516.531.777
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	42.583.095	80.845.235
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	583.625.967	1.108.106.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

- Thuế tài nguyên	278.788.200	342.045.540
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	379.800.000	123.763.200
- Các loại thuế khác	89.765.900	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.520.244.277	2.171.292.181
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	487.496.491	50.109.000
- Tại XN Hiệp Tiến	-	-
- Tại XN Hiệp Lực	474.188.378	-
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Công ty Hiệp Thành	-	15.000.000
Cộng	961.684.869	65.109.000
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	175.485.235	423.830.053
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả năm 2012	-	-
- Phải trả khác	872.602.515	1.010.528.718
Cộng	1.048.087.750	1.434.358.771
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Vay dài hạn	-	-
+ Vay ngân hàng	-	-
Cộng	-	-
22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	188.948.716	305.336.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	85.000.000.000	21.378.566.720	-	(4.372.135.515)	9.134.864.073	2.195.437.726	12.268.396.301	125.605.129.305
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12.832.788.227	12.832.788.227
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(17.361.260.000)	(17.361.260.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.116.092.311	928.884.036	(4.580.085.586)	(535.109.239)
- Chia cho lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(737.190.902)	(101.656.994)	2.033.139.878	1.194.291.982
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(356.546.742)	(356.546.742)
Số dư tại ngày 31/12/2012	85.000.000.000	21.378.566.720	-	(4.372.135.515)	11.513.765.482	3.022.664.768	4.836.432.078	121.379.293.533
Số dư tại ngày 01/01/2013	85.000.000.000	21.378.566.720	-	(4.372.135.515)	11.513.765.482	3.022.664.768	4.836.432.078	121.379.293.533
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17.885.259.443	17.885.259.443
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(7.993.272.900)	(7.993.272.900)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.723.555.066)	(60.762.204)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	809.562.128	853.230.734	221.994.258	-
- Chia cho lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(145.503.295)	(76.490.963)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	85.000.000.000	21.378.566.720	-	(4.372.135.515)	12.177.824.315	3.799.404.539	13.226.857.814	131.210.517.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(17.622.825.000)

d) Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.157.500	8.157.500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70.000.000	70.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	12.177.824.315	11.513.765.482
- Quỹ dự phòng tài chính	3.799.404.539	3.022.664.768
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.052.782.805	1.497.280.601

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

- -

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
+ Doanh thu bán hàng	52.048.835.534	56.537.297.875
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.422.465.566	-
+ Doanh thu hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	56.471.301.100	56.537.297.875

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	320.438.523	398.480.694
Cộng	320.438.523	398.480.694

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	55.054.983.095	56.138.817.181
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.095.879.482	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	56.150.862.577	56.138.817.181

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.725.018.880	160.461.221
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.013.084.336	37.081.026.480
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.286.881.430	3.429.661.162
+ Dự phòng giảm Giá hàn tồn kho	(840.843.293)	(685.207.739)
Cộng	47.184.141.353	39.985.941.124

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.518.264	608.612.070
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.689.554	30.841.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

Cộng	288.207.818	639.453.968
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VND	VND
- Lãi tiền vay	-	205.593.696
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	31.579.779	6.588.407
- Chi phí tài chính khác	-	66.352
	31.579.779	212.248.455
31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	375.602.978	885.324.473
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	375.602.978	885.324.473
32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	44.460.884	10.075.150
33. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	495.101.357	461.182.463
- Chi phí nguyên vật liệu	599.451.132	422.483.203
- Chi phí khấu hao	595.850.739	339.849.724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	687.701.350	851.483.345
- Chi phí bằng tiền khác	481.154.183	475.897.104
Cộng	2.859.258.761	2.550.895.839
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	2.455.739.200	5.205.135.777
- Chi phí nguyên vật liệu	551.906.500	479.900.476
- Chi phí khấu hao	223.033.687	259.143.261
- Thuế, phí lệ phí	515.644.201	154.116.328
- Trích lập dự phòng	654.739.067	477.912.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.228.261	155.361.405
- Chi phí bằng tiền khác	830.565.020	1.035.530.650
Cộng	5.407.855.936	7.767.100.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu	38.671.075.677	39.903.761.734
- Chi phí lương nhân viên	5.635.116.259	11.973.539.331
- Chi phí khấu hao	4.076.594.382	3.744.873.293
- Thuế, phí lệ phí	515.644.201	61.754.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.795.635.933	6.706.744.102
- Chi phí bằng tiền khác	2.571.149.221	3.276.808.382
Cộng	57.265.215.673	65.667.481.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

34. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2013

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	10.892.908.998	7.902.038.628	13.300.668.235	8.534.760.408	16.350.435.319	(829.949.011)	56.150.862.577
Giá vốn hàng bán	10.520.621.587	5.933.356.993	11.893.343.899	7.454.176.066	12.159.862.379	(777.219.571)	47.184.141.353
Lãi gộp	372.287.411	1.968.681.635	1.407.324.336	1.080.584.342	4.190.572.940	(52.729.440)	8.966.721.224
Chi phí bán hàng	21.500.222	339.526.910	562.341.831	151.192.650	1.784.697.148		2.859.258.761
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.584.744.504	677.543.488	1.191.354.786	768.129.900	1.195.791.591	(9.708.333)	5.407.855.936
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(1.233.957.315)	951.611.237	(346.372.281)	161.261.792	1.210.084.201	(43.021.107)	699.606.527
Doanh thu tài chính	165.931.048	1.150.975	117.479.530	3.886		3.642.379	288.207.818
Chi phí tài chính	-	17.854.395	-	13.725.384	-		31.579.779
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	165.931.048	(16.703.420)	117.479.530	(13.721.498)	-	3.642.379	956.234.566
Thu nhập khác	286.547.939	102.644.312	288.550.622	83.808.939	21.968.676		783.520.488
Chi phí khác	4.200.000	54.862.088	7.111.402	4.622.435			70.795.925
Lợi nhuận khác	282.347.939	47.782.224	281.439.220	79.186.504	21.968.676		712.724.563
Tổng lợi nhuận trước thuế	(785.678.328)	982.690.041	52.546.469	226.726.798	1.232.052.877	(39.378.728)	1.668.959.129
Chi phí thuế TNDN			-			(10.755.277)	420.063.862
Lợi nhuận sau thuế			-			(28.623.451)	1.248.895.267
Lợi ích cổ đông thiểu số	-		-				(70.692.533)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	(28.623.451)	1.319.587.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2013

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	01/01/2013
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	47,95	51,37
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	52,05	48,63
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	12,61	16,84
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	87,39	83,16
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,81	3,06
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,90	0,73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	2,97	8,67
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,22	7,08
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,04	3,10
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,78	2,53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,89	3,04

Người lập biểu



Lê Nam Đồng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Dung

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc





Nguyễn An Thái